

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 185/CV-LH ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Long Hải và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Long Hải, địa chỉ tại cụm công nghiệp I, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Cơ sở sản xuất thạch rau câu Long Hải” tại cụm công nghiệp I, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất thạch rau câu Long Hải.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp I, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành

viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0800236558, do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/9/2000; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 04121000028 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2007.

1.4. Mã số thuế: 0800236558.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất thạch rau câu Long Hải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích thực hiện: 28.040 m².

- Công suất: Sản xuất thạch rau câu Long Hải 35.000 tấn/năm, trong đó thạch rau câu 15.000 tấn/năm; nước rau câu 16.000 tấn/năm và thạch Cramen 4.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Long Hải.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Long Hải có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải, khí thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Long Hải;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1460/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân, lưu lượng 64 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất thạch rau câu, sản xuất nước rau câu, sản xuất thạch Caramen, lưu lượng 434 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động dập bụi khí thải lò hơi, lưu lượng 2 m³/ngày đêm (làm tròn).

03 nguồn phát sinh nước thải được thu gom, xử lý bằng 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 500 m³/ngày đêm (*hệ thống xử lý nước thải 300 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải 200 m³/ngày đêm*).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu CCN 1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Kênh tiêu CCN 1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°*): $X_1(m) = 2311396$; $Y_1(m) = 635266$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm, trong đó:

+ Nguồn số 01 phát sinh 64 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 02 phát sinh 434 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 03 phát sinh 2 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào Kênh tiêu CCN 1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận* đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT, mức B với $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ và QCVN 14:2008/BTNMT mức B với $K=1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	6 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5÷9		
3	TSS	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
6	Tổng Nito	mg/l	39,6		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
8	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	9,9		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		
11	TDS	mg/l	1.000		
12	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mg/l	50		
13	Phos phat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mg/l	10		
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom nước thải từ các bể tự hoại và bể tách mỡ chảy về bể thu gom của HTXLNT công suất 10 m³/ngày đêm sử dụng ống nhựa PVC, D110

với tổng chiều dài 409 m, trên toàn tuyến có 5 hố ga, kích thước 800 mm x 800 mm, độ dốc toàn tuyến 0,2% để tự chảy, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn về bể thu gom chung của HTXLNT chung công suất 300 m³/ngày đêm và HTXLNT công suất 200 m³/ngày đêm theo hình thức tự chảy bằng hệ thống đường ống nhựa PVC, đường kính 300÷400 với tổng chiều dài 393 m (D300 dài 300 m, D400 dài 93 m) và các hố ga có đáy nắp gang kích thước (800 x 800) dọc theo tuyến thu gom, tổng số có 48 hố ga.

- Nước thải sản xuất tại các phân xưởng nấu nhân dừa thô, sản xuất thạch rau câu, sản xuất nước rau câu, sản xuất thạch Caramen và nước rửa các máy móc, thiết bị của các hoạt động sản xuất được thu gom bằng hệ thống rãnh hở xây gạch, trát vữa xi măng, kích thước 15 cm x 20 cm và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.

- Nước từ các bể nước đập bụi, khí thải lò hơi được đầu nối vào bể thu gom nước thải của 2 HTXLNT công suất 200 m³/ngày đêm và 300 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC, D34, tổng chiều dài 5 m bằng hình thức cưỡng bức (van xả).

- Nước thải sau xử lý từ bể chứa nước sau xử lý của 2 HTXLNT (200 m³/ngày đêm và 300 m³/ngày đêm) thông qua rãnh hở kích thước 20 cm x 20 cm, dài 73 m và ống nhựa PVC, D200 dài 20 m.

- Tổng số đường ống nhựa PVC, đường kính D300 là 300 m, D400 là 93 m, D200 là 20 m và D34 là 5m; rãnh hở (20 x 20) cm là 73 m; 04 bể phốt 3 ngăn với tổng thể tích 104,4 m³; 01 bể tách mỡ với thể tích 0,5 m³; 48 hố ga kích thước (800 mm x 800 mm).

- Hướng thoát nước chính: Theo hướng từ Đông – Bắc xuống Tây – Nam.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ (cho 2 hệ thống):

Nước thải sinh hoạt → Hố thu gom nước thải → Bể điều hòa → Bể lắng sơ cấp → Bể thiếu khí → Bể lắng trung gian → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Bể thu → Kênh tiêu CC1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Quy mô các hạng mục công trình của HTXLNT công suất 200 m³/ngày:

Bể thu gom (1 m³), bể điều hòa (420 m³), bể lắng sơ cấp (48 m³), bể thiếu khí (106 m³), bể hiếu khí (115,2 m³), bể lắng trung gian (48 m³), bể lắng thứ cấp (48 m³), bể khử trùng (3,06 m³), bể chứa bùn (51,8 m³), bể thu (2,25 m³).

- Quy mô các hạng mục công trình của HTXLNT công suất 300 m³/ ngày đêm: Bể thu gom (1 m³), bể điều hòa dùng cho với HTXLNT công suất 200 m³/ ngày đêm (420 m³), bể lắng sơ cấp (108 m³), bể thiếu khí (54 m³), bể hiếu

khí (108 m³), bể lắng trung gian (138,2 m³), bể lắng thứ cấp (108 m³), bể khử trùng (7,32 m³), bể chứa bùn (178,9 m³), bể thu (2,25 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polyme, javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* *Biện pháp phòng ngừa*

- Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo một cách có bài bản, thực hiện nghiêm quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thực hiện định kỳ theo đúng hướng dẫn và nội quy của Công ty.

- Định kì 6 tháng/lần tiến hành bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống. Công việc bảo dưỡng bao gồm:

- + Tháo hết nước trong thiết bị xử lý, thau rửa các thiết bị.
- + Kiểm tra các thiết bị: Bơm định lượng, bơm nước thải, máy khuấy....
- + Kiểm tra lại hệ thống đường ống và các van. Bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế nếu cần thiết.
- Có thiết bị, máy móc như máy bơm nước, máy khuấy, máy bơm bùn dự phòng để thay thế.

* *Biện pháp khắc phục*

- Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

- Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): ngừng vận hành hệ thống xử lý, thay thế và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.

- Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

+ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

+ Nếu sự cố vượt quá khả năng, Công ty mời chuyên gia về xử lý nước thải về kiểm tra điều chỉnh.

+ Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ nhanh chóng xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố.

+ Tắt bơm nước thải ra môi trường, không cho nước thải ô nhiễm thoát ra môi trường, dẫn đến ô nhiễm môi trường.

+ Tạm thời lưu nước thải chưa xử lý lại trong các bể.

+ Tìm biện pháp khắc phục để khắc phục sớm nhất có thể (trước khi bể chứa đầy).

+ Nếu không tự khắc phục được sẽ báo cáo với lãnh đạo cơ quan và liên hệ với cơ quan tư vấn xây dựng hệ thống xử lý để tìm ra các biện pháp khắc phục thích hợp.

+ Sau khi khắc phục xong cần thường xuyên theo dõi sát sao, đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định, hiệu quả. Khi hệ thống đã đi vào hoạt động ổn định sẽ lấy mẫu nước thải đầu ra gửi đến đơn vị có chức năng phân tích, kiểm tra. Nếu nước thải vẫn chưa đạt Quy chuẩn cho phép cần tiếp tục khắc phục đến khi đạt quy chuẩn.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với Cơ quan quản lý và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong quá trình xả thải vào Kênh tiêu CCN1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1460/GPMT-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 6.000 kg hơi/h đốt than (lò số 1), lưu lượng 22.000 m³/h.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 6.000 kg hơi/h đốt than (lò số 2), lưu lượng 22.000 m³/h.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 2.500 kg hơi/h đốt than (lò số 3), lưu lượng 9.000 m³/h.

03 nguồn phát sinh khí thải được thu gom, xử lý bằng 03 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: có 3 dòng khí thải

- Dòng khí thải thứ nhất, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6.000 kg hơi/h đốt than (lò số 1).
- Dòng khí thải thứ hai, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6.000 kg hơi/h đốt than (lò số 2).
- Dòng khí thải thứ ba, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 2.500 kg hơi/h đốt than (lò số 3).

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°):

- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ nhất: $X_1(m) = 2311612$; $Y_1(m) = 583524$.
- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ hai: $X_2(m) = 2311612$; $Y_2(m) = 583524$.
- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ ba: $X_3(m) = 2311604$; $Y_3(m) = 583548$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 53.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn- theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$, cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	6 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải lò hơi 6.000 kg hơi/h (lò số 1).

Quy trình thu gom xử lý: Bụi, khí thải lò hơi → Cyclone → quạt hút → bể nước → Ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải lò hơi 6.000 kg hơi/h (lò số 2).

Quy trình thu gom xử lý: Bụi, khí thải lò hơi → lọc bụi túi → quạt hút → bể nước → Ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải lò hơi 2.500 kg hơi/h (lò số 3).

Quy trình thu gom xử lý: Bụi, khí thải lò hơi → quạt hút → bể nước → Ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a) Tại khu vực lò hơi số 1

- Cyclone

+ Tổng chiều cao 2.500 mm.

+ Chiều cao phần thân trụ tròn 1.500 mm.

+ Chiều cao phần chóp cụt 1.000 mm.

+ Đường kính phần thân trụ 750 mm.

+ Vật liệu: thép CT3.

- Quạt hút: Công suất 30 kw; lưu lượng 22.000 m³/h.

- Bể nước: Thể tích 13,6 m³; thể tích phần chứa nước 8,4 m³; thể tích phần chứa khí 5,2 m³; kích thước phần chứa nước 3,2 m x 1,1 m x 2,4 m; kích thước phần chứa khí 3,2 m x 0,9 m x 1,8 m; Vật liệu: Kết cấu được đổ bê tông cốt thép mác 110.

- Ống thoát khí; Cao 12 m; đường kính D650. Vật liệu: Inox 304, dày 4 mm.

b) Tại khu vực lò hơi số 2

- Lọc bụi túi: Vật liệu: Thép tấm SS400 dày 4 mm; kích thước: 1,3 m x 1,3 m x 2,1 m.

- Quạt hút: Công suất 30 kw; lưu lượng 22.000 m³/h.

- Bể nước: Thể tích 13,6 m³; thể tích phần chứa nước 8,4 m³; thể tích phần chứa khí 5,2 m³; kích thước phần chứa nước 3,2 m x 1,1 m x 2,4 m; kích thước phần chứa khí 3,2 m x 0,9 m x 1,8 m. Vật liệu: Kết cấu được đổ bê tông cốt thép mác 110.

- Ống thoát khí: Đường kính D650 mm; chiều cao 12 m. Vật liệu Inox 304, dày 4mm.

c) Tại khu vực lò hơi số 3

- Bể nước: Thể tích 10,35 m³; thể tích phần chứa nước 5,76 m³; thể tích phần chứa khí 4,59 m³; kích thước phần chứa nước 3,2 m x 0,8 m x 2,25 m; kích thước phần chứa khí 2,25 m x 0,85 m x 2,4 m. Vật liệu: Kết cấu được đổ bê tông cốt thép mác 110.

- Quạt hút: Công suất 11,25 kw; lưu lượng 9.000 m³/h.

- Ống thoát khí: Đường kính D500 mm; chiều cao 10 m. Vật liệu Inox 304, dày 4 mm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Nhân viên vận hành lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi phải được đào tạo về chuyên môn, thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Xây dựng quy trình vận hành lò hơi, quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi, quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi.

+ Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi theo đúng quy trình đã được xây dựng.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, cyclone, quạt hút, van vòi khóa, đồng hồ đo áp lực, lọc bụi túi.

+ Hàng ngày kiểm tra mực nước trong bể nước, bổ sung nước kịp thời, không để bể nước bị cạn.

+ Định kỳ nạo vét bùn trong bể đập nước.

+ Trang bị các phụ tùng, chi tiết thay thế dự phòng cho quạt hút, bơm nước, van vòi nhằm đảm bảo có thiết bị thay thế ngay nếu thiết bị đang sử dụng gặp trục trặc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Khi lò hơi bị sự cố: dừng hoạt động của lò hơi theo đúng quy định đã được ban hành trong quy chế vận hành lò hơi.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 03 tháng (kể từ ngày được cấp GPMT).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò hơi số 1, công suất 6.000 kg hơi/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò hơi số 2, công suất 6.000 kg hơi/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Bụi, khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 1 công suất 6.000 kg hơi/h.	01
2	Bụi, khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 2 công suất 6.000 kg hơi/h.	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.3. Công ty TNHH Long Hải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1460/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 06 nguồn phát sinh.

- Nguồn 1: Phát sinh từ hoạt động sản xuất thạch rau câu.
- Nguồn 2: Phát sinh từ hoạt động sản xuất nước rau câu.
- Nguồn 3: Phát sinh từ hoạt động sản xuất thạch Caramen.
- Nguồn 4: Phát sinh từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn 5: Phát sinh từ hoạt động của 3 quạt hút của 3 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.
- Nguồn 6: Phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí của 2 hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰.

- Nguồn số 01: X(m) = 2311646; Y(m) = 583496.
- Nguồn số 02: X(m) = 2311632; Y(m) = 583483.
- Nguồn số 03: X(m) = 2311645; Y(m) = 583560.
- Nguồn số 04: X(m) = 2311599; Y(m) = 583514.
- Nguồn số 05: X(m) = 2311612; Y(m) = 583524.
- Nguồn số 06: X(m) = 2311600; Y(m) = 583545.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1460/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Số lượng	Mã CTNH
1	Pin ắc qui thải	Rắn	Kg/năm	7	16 01 12
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	Kg/năm	20	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	Kg/năm	14	17 02 03
4	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	Kg/năm	18	18 01 01
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	Kg/năm	15	18 02 01
	Tổng			74	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Số lượng	Mã CTTT
1	Bìa carton, giấy vụn,	Rắn	Kg/năm	76.764	18 01 05
2	Sản phẩm hỏng	Rắn	Kg/năm	240	14 04 03
3	Nilon phế liệu	Rắn	Kg/năm	47.578	18 01 06
4	Bao bì đựng nguyên liệu (bao đường)	Rắn	Kg/năm	3.668	18 01 06
5	Rác tem (một loại nilon)	Rắn	Kg/năm	165.378	18 01 06
6	Xi than, bụi lò hơi	Rắn	Kg/năm	273.600	04 02 06
7	Bùn từ hệ thống bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, đập bụi khí thải lò hơi	Lỏng	Kg/năm	174.240	12 06 10 12 06 12
	Tổng			741.468	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 10,330 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 5 thùng chứa rác thải nguy hại, mỗi thùng có dung tích từ 50 đến 120 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

- Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 28 m² (kích thước 7 x 4) m, chiều cao 2,5 m, có khóa cách ly, nền láng xi măng, chống thấm, mái lợp tôn, gắn biển chỉ dẫn.

- Bố trí các thiết bị PCCC (2 bình bột MF24, 1 bình MT3, 1 thùng cát, 1 xẻng).

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí thùng đựng rác bằng nhựa HDPE đặt tại xưởng (số lượng 20 thùng loại 500l; 05 xe đẩy).

2.2.2. Công trình lưu chứa

- Kho chứa chất thải sản xuất thông thường tổng diện tích 108 m² được chia làm 4 khoang, mỗi khoang diện tích 28 m², kích thước (7x 4) m, chiều cao 2,5 m, nền láng xi măng, chống thấm; mái lợp tôn.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Đặt 6 thùng chứa có nắp đậy kín dung tích 200 lít trong khuôn viên Công ty để thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Công trình lưu chứa

- Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 28 m² (kích thước 7 x 4) m, chiều cao 2,5 m, nền láng xi măng, chống thấm, mái lợp tôn.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1460/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.